

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HS GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HS GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: HS GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110149362

**3. Ngày thành lập:** 13/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

CL20-29 khu đất dịch vụ La Dương, La Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0906.203.998

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ hoạt động nổ cát)                                                                       | 4390     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                       | 4530     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                    | 4543     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                             | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                               | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                              | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                               | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                           | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn dây điện, công tắc điện và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659(Chính) |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ vàng miếng vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Ủy thác xuất nhập khẩu<br>Hoạt động nhượng quyền thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299        |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất<br>Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410        |
| 18. | Bán buôn tổng hợp<br>( trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |
| 19. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1410        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1420        |
| 21. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1430        |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4931        |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4932        |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933        |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5221        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225 |
| 29. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 30. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                      | 5590 |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 32. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621 |
| 33. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 34. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                        | 5630 |
| 35. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 36. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 37. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 38. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 39. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 40. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 41. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 42. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 43. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 44. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 45. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 47. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                        | 4311 |
| 48. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                             | 4312 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 50. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 51. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 53. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 54. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                      | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 120.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 12.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần  | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN HẢI<br>HÀ  | Số 6, ngõ 117 Phố<br>Đặng Tiên Đông,<br>Phường Trung<br>Liệt, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 11.280.<br>000 | 112.800.000.00<br>0      | 94,000       | 0341860068<br>65                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                              | Tổng số                            | 11.280.<br>000 | 112.800.000.00<br>0      | 94,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                              |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN ĐÌNH<br>KIÊN | Số 6, ngõ 117 Phố<br>Đặng Tiên Đông,<br>Phường Trung<br>Liệt, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 480.000        | 4.800.000.000            | 4,000        | 0300840063<br>67                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                              | Tổng số                            | 480.000        | 4.800.000.000            | 4,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                              |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                  |                           |         |               |       |          |
|---|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|----------|
| 3 | NGUYỄN TRƯỜNG ĐẠT | V9-B07, Lô đất TTDV 01, KĐT mới An Hưng, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 240.000 | 2.400.000.000 | 2,000 | C7782757 |
|   |                   |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |          |
|   |                   |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |          |
|   |                   |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |          |
|   |                   |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |          |
|   |                   |                                                                                                  | Tổng số                   | 240.000 | 2.400.000.000 | 2,000 |          |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HẢI HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 06/12/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034186006865

Ngày cấp: 28/06/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 6, ngõ 117 Phố Đặng Tiến Đông, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 6, ngõ 117 Phố Đặng Tiến Đông, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội